TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**42.145.576.907.515**	**37.368.859.096.582**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**4.135.316.740.254**	**2.737.279.719.110**
1.Tiền	111		1.587.516.740.254	1.016.578.119.163
2.Các khoản tương đương tiền	112		2.547.800.000.000	1.720.701.599.947
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**21.378.673.735.678**	**21.355.772.135.731**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.378.673.735.678	21.355.772.135.731
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.459.960.741.848**	**11.439.272.884.836**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	8.464.771.149.227	6.583.033.827.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		470.947.443.528	410.592.797.855
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.075.163.346.156	4.996.567.456.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(550.921.197.063)	(550.921.197.063)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**1.619.621.587.439**	**1.309.321.251.304**
1.Hàng tồn kho	141		1.663.261.707.731	1.352.961.371.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.640.120.292)	(43.640.120.292)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**552.004.102.296**	**527.213.105.601**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	90.460.436.388	42.751.795.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439.596.212.004	462.091.841.871
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	21.947.453.904	22.369.467.983
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	**200**		**24.939.768.718.616**	**24.270.715.292.635**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**156.560.394.213**	**152.703.993.272**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72.303.201.380	73.909.907.257
2. Phải thu dài hạn khác	216		84.257.192.833	78.794.086.015
II. Tài sản cố định	**220**		**17.368.034.481.622**	**18.074.444.125.582**
1.TSCĐ hữu hình	221	11	17.000.888.641.733	17.700.962.089.176
- Nguyên giá	222		50.197.471.111.898	50.184.811.026.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.196.582.470.165)	(32.483.848.937.610)
2. TSCĐ vô hình	227	12	367.145.839.889	373.482.036.406
- Nguyên giá	228		508.326.601.643	505.152.601.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(141.180.761.754)	(131.670.565.237)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.632.188.133.820**	**2.228.011.170.469**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.632.188.133.820	2.228.011.170.469
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.241.442.057.503**	**3.241.442.057.503**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.562.870.071.633	3.562.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(605.888.014.130)	(605.888.014.130)
III.Tài sản dài hạn khác	**260**		**541.543.651.458**	**574.113.945.809**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16	541.543.651.458	574.113.945.809
2.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**67.085.345.626.131**	**61.639.574.389.217**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**16.244.846.962.131**	**12.853.184.058.514**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**11.269.404.670.950**	**9.191.876.118.983**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.501.315.740.661	2.647.797.851.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.767.427.953	54.451.948.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	672.429.093.471	494.985.365.612
4. Phải trả người lao động	314		180.085.478.592	126.208.090.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.333.173.881.147	3.739.317.501.596
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		711.532.703.259	76.357.086.599
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	411.148.577.707	613.409.929.213
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	965.580.000.000	967.470.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		462.371.768.160	471.878.345.063
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**4.975.442.291.181**	**3.661.307.939.531**
1. Phải trả dài hạn khác	337		7.414.600.008	7.394.600.008
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	3.275.981.600.620	1.961.867.248.970
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.682.351.148.621	1.682.351.148.621
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		9.694.941.932	9.694.941.932
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	**400**		**50.840.498.664.000**	**48.786.390.330.703**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**50.840.498.664.000**	**48.786.390.330.703**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*19.139.500.000.000*	*19.139.500.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.597.253.148.710	18.597.253.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.893.065.973.993	10.838.957.640.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*10.849.705.182.966*	*2.905.346.322.001*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.043.360.791.027*	*7.933.611.318.695*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**67.085.345.626.131**	**61.639.574.389.217**

TP.HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Công Luận	Phạm Đăng Nam
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3500102710-C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN * H.NHÀ BÈ - TP HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2021

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	16.805.211.892.959	16.467.805.141.182	16.805.211.892.959	16.467.805.141.182
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		16.805.211.892.959	16.467.805.141.182	16.805.211.892.959	16.467.805.141.182
4. Giá vốn hàng bán	11	26	13.775.606.005.864	13.434.682.925.838	13.775.606.005.864	13.434.682.925.838
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.029.605.887.095	3.033.122.215.344	3.029.605.887.095	3.033.122.215.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	254.272.881.617	383.146.905.515	254.272.881.617	383.146.905.515
7. Chi phí tài chính	22	28	55.038.684.798	77.475.634.083	55.038.684.798	77.475.634.083
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		52.310.116.788	29.315.270.755	52.310.116.788	29.315.270.755
8. Chi phí bán hàng	25	29	366.553.834.778	286.625.839.016	366.553.834.778	286.625.839.016
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	282.169.737.089	116.759.450.356	282.169.737.089	116.759.450.356
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2.580.116.512.047	2.935.408.197.404	2.580.116.512.047	2.934.035.696.623
11. Thu nhập khác	31	32	27.947.691.633	4.244.115.128	27.947.691.633	4.244.115.128
12. Chi phí khác	32	33	429.848.716	142.589.738	429.848.716	142.589.738
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.517.842.917	4.101.525.390	27.517.842.917	4.101.525.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.607.634.354.964	2.939.509.722.794	2.607.634.354.964	2.939.509.722.794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	564.273.563.937	588.336.045.143	564.273.563.937	588.336.045.143
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.043.360.791.027	2.351.173.677.651	2.043.360.791.027	2.351.173.677.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.068	1.228	1.068	1.228

TP. HCM, ngày 22 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Công Luận	Phạm Đăng Nam PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**2.607.634.354.964**	**2.939.509.722.794**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	722.599.532.566	551.763.268.651
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5.834.861.434)	37.869.572.721
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(229.160.017.533)	(374.029.265.433)
Chi phí lãi vay	06	52.310.116.788	29.315.270.755
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.147.549.125.351**	**3.184.428.569.488**
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(2.994.056.596.900)	(1.666.463.168.418)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(310.300.336.135)	(458.771.456.707)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.058.613.390.970	1.597.298.607.083
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(15.138.346.290)	31.909.937.585
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(434.317.506.182)	(706.459.338.710)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.461.713.250)	(28.564.659.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.442.888.017.564**	**1.953.378.490.540**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.591.541.352.116)	(750.627.437.577)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.362.901.599.947)	(7.550.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.340.000.000.000	6.550.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	254.432.789.683	407.826.477.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.360.010.162.380)**	**(1.342.800.959.653)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.315.059.351.650	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.315.059.351.650**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.397.937.206.834**	**610.577.530.887**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**2.737.279.719.110**	**2.528.849.109.924**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	99.814.310	1.288.677.365
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**4.135.316.740.254**	**3.140.715.318.176**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Công Luận	Phạm Đăng Nam PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - H. NHÀ BÈ - T.P. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/03/2021 là: 1.365 người.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty :

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tê tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành *(Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019)*. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn luỹ kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phầm mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao luỹ kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa váo sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

(a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập páht sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Vệt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	2.503.306.789	1.996.883.907
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.570.196.476.237	1.014.581.235.256
- Tiền đang chuyển	14.816.957.228	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	2.547.800.000.000	1.720.701.599.947
Cộng :	**4.135.316.740.254**	**2.737.279.719.110**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	21.378.673.735.678	21.378.673.735.678	21.355.772.135.731	21.355.772.135.731
Cộng :	21.378.673.735.678	21.378.673.735.678	21.355.772.135.731	21.355.772.135.731

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	5.998.981.326.241	5.146.714.455.676
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	*1.289.205.114.443*	*1.594.879.136.634*
+Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	*464.871.789.635*	*372.340.598.043*
+VITOL ASIA PTE LTD	-	*483.996.147.795*
+Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	*305.445.658.272*	*236.962.736.585*
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	*222.600.441.678*	*235.334.798.040*
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	*354.036.284.480*	*195.403.691.475*
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	*927.436.906.775*	*736.576.173.650*
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-CTy Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	*670.498.195.919*	*259.784.368.953*
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*975.750.479.457*	*690.239.875.537*
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	*256.796.971.485*	*105.420.772.809*
+Cty CP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	*532.339.484.097*	*235.776.156.155*
- Phải thu các khách hàng khác	2.465.789.822.986	1.436.319.371.980
Cộng :	**8.464.771.149.227**	**6.583.033.827.656**
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	*(550.921.197.063)*	*(550.921.197.063)*

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng : Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An, Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	5.261.725.450.063	4.284.520.495.820
- Phải thu PVPipe	397.125.337.804	397.125.337.804
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	190.443.444.515	215.716.216.665
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	175.869.113.774	49.205.406.099
Cộng :	**6.075.163.346.156**	**4.996.567.456.388**

7. NỢ XẤU

Đối tượng	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	68.455.403.027	-	68.789.423.236	-
- Công ty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	379.261.197.738	127.010.814.682	379.261.197.738	127.010.814.682
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	189.535.313.670	108.614.294.139	189.535.313.670	108.614.294.139
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	113.288.140.492	32.907.534.344	113.288.140.492	32.907.534.344
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
Cộng :	**819.119.820.019**	**268.532.643.165**	**819.453.840.228**	**268.532.643.165**

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	59.541.391.599	-	65.504.882.633	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	694.820.427.196	(43.640.120.292)	695.981.470.737	(46.528.927.763)
- Công cụ, dụng cụ :	6.599.380.907	-	6.797.438.040	-
- Chi phí SXKD dở dang :	-	-	-	-
- Thành phẩm :	157.212.863.051	-	69.907.464.798	-
- Hàng hóa :	745.087.644.978	-	388.502.201.948	-
- Hàng gửi đi bán :			126.267.913.440	
Cộng :	**1.663.261.707.731**	**(43.640.120.292)**	**1.352.961.371.596**	**(46.528.927.763)**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.518.495.600	17.940.509.679
- Các loại thuế khác	11.398.304	11.398.304
Cộng	**21.947.453.904**	**22.369.467.983**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
- Chi phí mua bảo hiểm	4.338.374.812	8.864.138.782
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	80.318.959.529	25.635.483.906
- Các khoản khác	5.803.102.047	8.252.173.059
Cộng :	**90.460.436.388**	**42.751.795.747**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	**5.447.243.420.288**	**1.227.520.292.105**	**243.201.294.686**	**346.057.714.625**	**42.920.788.305.082**	**50.184.811.026.786**
Tăng trong kỳ	**-**	**1.132.489.092**	**9.002.234.820**	**2.970.892.000**	**-**	**13.105.615.912**
Mua sắm mới	-	1.132.489.092	9.002.234.820	2.316.412.000		12.451.135.912
Tăng khác	-	-	-	654.480.000	-	654.480.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**368.160.800**	**77.370.000**	**445.530.800**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	368.160.800	77.370.000	445.530.800
Số dư tại 31/03/2021	**5.447.243.420.288**	**1.228.652.781.197**	**252.203.529.506**	**348.660.445.825**	**42.920.710.935.082**	**50.197.471.111.898**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	**3.904.686.715.599**	**789.270.154.570**	**148.040.139.353**	**273.509.820.746**	**27.368.342.107.342**	**32.483.848.937.610**
Tăng trong kỳ	**89.446.263.654**	**23.256.495.774**	**3.004.368.209**	**10.432.910.088**	**587.039.025.630**	**713.179.063.355**
Trích vào chi phí trong năm	89.446.263.654	23.256.495.774	3.004.368.209	10.432.910.088	587.039.025.630	713.179.063.355
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**368.160.800**	**77.370.000**	**445.530.800**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	368.160.800	77.370.000	445.530.800
Số dư tại 31/03/2021	**3.994.132.979.253**	**812.526.650.344**	**151.044.507.562**	**283.574.570.034**	**27.955.303.762.972**	**33.196.582.470.165**
GTCL tại 01/01/2020	**1.542.556.704.689**	**438.250.137.535**	**95.161.155.333**	**72.547.893.879**	**15.552.446.197.740**	**17.700.962.089.176**
GTCL tại 31/03/2021	**1.453.110.441.035**	**416.126.130.853**	**101.159.021.944**	**65.085.875.791**	**14.965.407.172.110**	**17.000.888.641.733**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	**306.470.605.955**	**198.681.995.688**	**505.152.601.643**
Tăng trong kỳ	-	**3.174.000.000**	**3.174.000.000**
Mua trong năm		3.174.000.000	3.174.000.000
Tăng khác	-		-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	**306.470.605.955**	**201.855.995.688**	**508.326.601.643**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	**4.038.200.329**	**127.632.364.908**	**131.670.565.237**
Tăng trong kỳ	**83.236.191**	**9.426.960.326**	**9.510.196.517**
Khấu hao trong năm	83.236.191	9.426.960.326	9.510.196.517
Tăng khác		-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/03/2021	**4.121.436.520**	**137.059.325.234**	**141.180.761.754**
GTCL tại 01/01/2021	**302.432.405.626**	**71.049.630.780**	**373.482.036.406**
GTCL tại 31/03/2021	**302.349.169.435**	**64.796.670.454**	**367.145.839.889**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

	31/03/2021	01/01/2021
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB :	3.587.952.133.621	2.078.167.134.355
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	*725.814.856.194*	*725.814.856.194*
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	*701.954.450.779*	-
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	*138.013.773.143*	*138.013.773.143*
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	*1.434.639.858.702*	*1.143.902.528.328*
+ Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	*70.435.976.690*	*70.435.976.690*
+ Dự án cải hoán nhà máy GPP Dinh Cố để tiếp nhận nguồn khí ẩm NCS2 điều chỉnh GĐ2	*95.927.745.855*	-
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	*26.036.828.456*	-
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	*395.128.643.802*	-
- Các công trình khác	44.236.000.199	149.844.036.114
Cộng :	**3.632.188.133.820**	**2.228.011.170.469**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

		31/03/2021		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	51,31%	206.166.408.900	191.013.166.200	206.166.408.900	149.814.248.000
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.386.225.000.000	837.605.785.000	2.395.215.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	208.098.800.000	127.902.365.221	208.098.800.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.276.864.329.842	1.858.375.690.000	1.226.109.384.350
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	361.368.000.000	481.819.822.512	378.000.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	40.375.141.320	51.000.000.000	38.488.430.724
Cộng :		3.562.870.071.633	3.463.944.437.362	3.562.870.071.633	4.395.725.863.074

(*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 581.511.360.158 VND.
Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 10.624.858.680 VND.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	44.248.204.708	58.000.000.000	44.248.204.708
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	350.868.422.100	226.460.000.000	266.236.842.900
Cộng:	284.460.000.000	395.116.626.808	284.460.000.000	310.485.047.608

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 13.751.795.292 VND.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.900.999.899	9.985.464.643
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.725.000.000	7.800.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LNG Thị Vải	14.307.296.129	14.445.656.993
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	3.526.696.321	2.038.681.959
- Vỏ bình Gas	440.575.755.811	454.637.977.537
- Tiền thuê KS Dầu khí	14.592.000.000	14.880.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	13.107.372.089	29.292.324.961
- Các khoản khác	36.808.531.209	41.033.839.716
Cộng	**541.543.651.458**	**574.113.945.809**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	2.224.270.947.412	2.224.270.947.412	2.134.153.080.947	2.134.153.080.947
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	*140.106.572.907*	*140.106.572.907*	*137.708.087.984*	*137.708.087.984*
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	*669.624.062.478*	*669.624.062.478*	*441.446.739.201*	*441.446.739.201*
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	*49.553.839.797*	*49.553.839.797*	*76.471.339.838*	*76.471.339.838*
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	*214.432.437.725*	*214.432.437.725*	*397.464.702.250*	*397.464.702.250*
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	*636.589.536.550*	*636.589.536.550*	*482.934.764.100*	*482.934.764.100*
+VITOL ASIA PTE LTD	*17.354.978.575*	*17.354.978.575*	*280.804.514.610*	*280.804.514.610*
+SAMSUNG C&T CORPORATION	-	-	*132.060.338.879*	*132.060.338.879*
+TECHNIP GEOPRODUCTION (M) SDN BHD	*360.559.813.241*	*360.559.813.241*	-	-
+Công ty CP bọc ống dầu khí Việt Nam	-	-	*118.944.456.416*	*118.944.456.416*
+Công ty CP sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	-	-	*66.318.137.669*	*66.318.137.669*
+Tổng công ty cổ phần Vận Tải Dầu Khí (PVTrans)	*136.049.706.139*	*136.049.706.139*	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	277.044.793.249	277.044.793.249	513.644.770.712	513.644.770.712
Cộng :	**2.501.315.740.661**	**2.501.315.740.661**	**2.647.797.851.659**	**2.647.797.851.659**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế :	**472.615.897.629**	**1.607.818.984.535**	**1.429.953.242.597**	**650.481.639.567**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	70.790.452.402	549.894.935.658	501.359.488.413	119.325.899.647
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.145.126.709)	335.558.048.510	335.558.048.510	(4.145.126.709)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.940.509.679)	113.608.540.967	113.186.526.888	(17.518.495.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.317.506.182	554.550.470.093	434.317.506.182	527.550.470.093
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(8.985.418)	12.229.283.999	12.229.283.999	(8.985.418)
- Thuế thu nhập cá nhân	15.101.656.366	40.230.230.462	30.714.891.060	24.616.995.768
- Thuế môn bài	-	17.469.000	17.469.000	-
- Các loại thuế khác	1.500.904.485	1.730.005.846	2.570.028.545	660.881.786
Cộng :	**472.615.897.629**	**1.607.818.984.535**	**1.429.953.242.597**	**650.481.639.567**

Trong đó :

Phải nộp :	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng	119.325.899.647	70.790.452.402
- Thuế TNDN	527.550.470.093	407.317.506.182
- Thuế thu nhập cá nhân	24.889.429.059	15.374.089.657
- Các loại thuế khác	663.294.672	1.503.317.371
Cộng	**672.429.093.471**	**494.985.365.612**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.589.123.984.874	3.478.147.178.346
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	104.191.116.010	-
- Chi phí lãi vay phải trả	43.341.625.408	27.439.696.566
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	61.116.741.985	63.455.705.640
- Trích trước chi phí XDCB	246.104.634.937	28.334.725.829
- Chi phí phải trả khác	289.295.777.933	141.940.195.215
Cộng	**5.333.173.881.147**	**3.739.317.501.596**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	83.990.316.621	83.212.310.785
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	160.823.483.346	159.783.763.794
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	131.842.021.218	54.742.142.397
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	230.854.251.814
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.492.756.522	84.817.460.423
Cộng :	**411.148.577.707**	**613.409.929.213**

21. VAY NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	965.580.000.000	965.580.000.000	967.470.000.000	967.470.000.000
Cộng :	965.580.000.000	965.580.000.000	967.470.000.000	967.470.000.000

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD.

22. VAY DÀI HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	3.275.981.600.620	3.275.981.600.620	1.961.867.248.970	1.961.867.248.970
Cộng	**3.275.981.600.620**	**3.275.981.600.620**	**1.961.867.248.970**	**1.961.867.248.970**

- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 21.000.000 USD.
- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển VN - CN Bắc Sài Gòn	1.511.092.736.473	302.218.547.294	906.655.641.882	302.218.547.297
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	592.116.402.390	-	296.058.161.997	296.058.240.393
- Ngân hàng Cathay United Bank - CN Chu Lai - Quảng Nam	482.790.000.000	482.790.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam á (Sea Bank) HCM	343.054.739.457	49.007.819.922	147.023.459.766	147.023.459.769
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CN Kỳ Đồng	244.004.302.329	-	122.002.151.165	122.002.151.165
- NH Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Long Biên, Hà Nội	102.923.419.971	14.703.345.710	44.110.037.130	44.110.037.131
Cộng	**3.275.981.600.620**	**848.719.712.926**	**1.515.849.451.940**	**911.412.435.755**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung VĐL)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	**19.139.500.000.000**	**210.679.541.297**	**-**	**-**	**18.597.253.148.710**	**795.116.204.750**	**9.890.328.150.553**	**48.632.877.045.310**
- Lợi nhuận trong năm							8.069.010.868.266	**8.069.010.868.266**
- Phân loại						9.890.328.150.553	(9.890.328.150.553)	-
- Chia cổ tức						(6.698.825.000.000)		**(6.698.825.000.000)**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(143.686.849.140)	(135.399.549.571)	**(279.086.398.711)**
- Trích quỹ thưởng Người quản lý						(2.314.927.575)		**(2.314.927.575)**
- Nộp tiền chênh lệch giá khí trong bao tiêu cho NSNN						(1.186.877.709.681)	-	**(1.186.877.709.681)**
- Phân loại						251.606.453.094	-	**251.606.453.094**
Số dư cuối năm trước	**19.139.500.000.000**	**210.679.541.297**	**-**	**-**	**18.597.253.148.710**	**2.905.346.322.001**	**7.933.611.318.695**	**48.786.390.330.703**
Số dư đầu năm nay	**19.139.500.000.000**	**210.679.541.297**	**-**	**-**	**18.597.253.148.710**	**2.905.346.322.001**	**7.933.611.318.695**	**48.786.390.330.703**
- Lãi trong năm nay							2.043.360.791.027	**2.043.360.791.027**
- Phân loại						7.933.611.318.695	(7.933.611.318.695)	-
- Trích lập quỹ						-	-	-
- Trả cổ tức						-	-	-
- Phân phối các quỹ						-		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-	-	-
- Trích quỹ thưởng Người quản lý						-		-
- Điều chỉnh khác						10.747.542.270	-	
Số dư cuối kỳ	**19.139.500.000.000**	**210.679.541.297**	**-**	**-**	**18.597.253.148.710**	**10.849.705.182.966**	**2.043.360.791.027**	**50.840.498.664.000**

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%
- Các cổ đông khác : 4,24%

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	31/03/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại :		
- USD	9.783.410,93	2.324.204,55
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	16.749.708.564.279	16.408.692.646.561	16.749.708.564.279	16.408.692.646.561
- Doanh thu cho thuê văn phòng	15.269.592.587	14.455.179.303	15.269.592.587	14.455.179.303
- Doanh thu khác	40.233.736.093	44.657.315.318	40.233.736.093	44.657.315.318
Cộng	16.805.211.892.959	16.467.805.141.182	16.805.211.892.959	16.467.805.141.182

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	13.751.627.579.494	13.410.068.635.496	13.751.627.579.494	13.410.068.635.496
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.827.566.908	6.232.967.746	6.827.566.908	6.232.967.746
- Giá vốn khác	17.150.859.462	18.381.322.596	17.150.859.462	18.381.322.596
Cộng	13.775.606.005.864	13.434.682.925.838	13.775.606.005.864	13.434.682.925.838

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.160.017.533	358.909.265.433	229.160.017.533	358.909.265.433
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.120.000.000	-	15.120.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	25.112.864.084	9.117.640.082	25.112.864.084	9.117.640.082
Cộng	**254.272.881.617**	**383.146.905.515**	**254.272.881.617**	**383.146.905.515**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	52.310.116.788	29.315.270.755	52.310.116.788	29.315.270.755
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.728.568.010	44.448.799.614	2.728.568.010	44.448.799.614
- Chi phí tài chính khác	-	3.711.563.714	-	3.711.563.714
Cộng	**55.038.684.798**	**77.475.634.083**	**55.038.684.798**	**77.475.634.083**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	244.629.606.480	184.981.238.097	244.629.606.480	184.981.238.097
- Chi phí quảng cáo	98.994.267.080	78.848.780.897	98.994.267.080	78.848.780.897
- Các khoản chi phí bán hàng khác	22.929.961.218	22.795.820.022	22.929.961.218	22.795.820.022
Cộng	**366.553.834.778**	**286.625.839.016**	**366.553.834.778**	**286.625.839.016**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả cho Tập Đoàn	147.709.692.129	-	147.709.692.129	-
- Chi an sinh xã hội	20.760.889.274	7.350.000.000	20.760.889.274	7.350.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	113.699.155.686	109.409.450.356	113.699.155.686	109.409.450.356
Cộng	**282.169.737.089**	**116.759.450.356**	**282.169.737.089**	**116.759.450.356**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	11.686.036.710.912	12.227.540.128.060	11.686.036.710.912	12.227.540.128.060
- Chi phí nhân công	346.159.325.632	295.953.585.338	346.159.325.632	295.953.585.338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	722.644.396.219	551.852.995.957	722.644.396.219	551.852.995.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.669.489.144.968	762.721.505.855	1.669.489.144.968	762.721.505.855
Cộng	**14.424.329.577.731**	**13.838.068.215.210**	**14.424.329.577.731**	**13.838.068.215.210**

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	195.454.545	-	195.454.545	-
- Thu nhập khác	27.752.237.088	4.244.115.128	27.752.237.088	4.244.115.128
Cộng	**27.947.691.633**	**4.244.115.128**	**27.947.691.633**	**4.244.115.128**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.640.038	-	8.640.038
- Chi phí khác	429.848.716	133.949.700	429.848.716	133.949.700
Cộng	**429.848.716**	**142.589.738**	**429.848.716**	**142.589.738**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**2.607.634.354.964**	**2.939.509.722.794**	**2.607.634.354.964**	**2.939.509.722.794**
Trừ : Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	-	15.120.000.000	-	15.120.000.000
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	**2.607.634.354.964**	**2.924.389.722.794**	**2.607.634.354.964**	**2.924.389.722.794**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	564.273.563.937	588.336.045.143	564.273.563.937	588.336.045.143
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**564.273.563.937**	**588.336.045.143**	**564.273.563.937**	**588.336.045.143**

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ I/2021

CHỈ TIÊU	Quý I/2021	Quý I/2020	Tỷ lệ so sánh 2021/2020
- Lợi nhuận sau thuế Quý I :	2.043.360.791.027	2.351.173.677.651	87%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý I/2021 giảm 13% (tương ứng giảm 307 tỷ đồng) so với Quý I/2020 là do :

+ Mặc dù giá dầu bình quân quý I/2021 tăng 22% so với quý I/2020 (Quý I/2021: 61,12USD/thùng, Quý I/2020: 50,10USD/thùng). Tuy nhiên, sản lượng khí khô tiêu thụ quý I/2021 giảm 354 triệu m3 (tương đương giảm 16%) so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu giảm, lợi nhuận giảm tương ứng.

+ Quý I/2021 phát sinh tăng khoản phí sử dụng thương hiệu phải trả cho PVN là 147 tỷ đồng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	734.727.825.169	620.733.730.504
Cơ quan Tập đoàn	706.683.282.367	889.094.962.935
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.135.833.123.845	1.444.714.041.948
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	109.806.331.466	63.721.899.326
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	140.050.562.833	130.004.278.920
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	5.651.588.562	42.274.046.459
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.848.596.577.400	1.623.536.181.664
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	862.594.406.795	700.791.083.057
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	536.180.658.441	564.529.442.218

Mua hàng từ các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cơ quan Tập đoàn	4.096.495.280.638	3.612.222.019.266
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	216.602.148.748	112.200.354.810
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	1.235.880.269.463	853.453.313.354
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	232.457.606.760	188.371.098.227
Tổng công ty bảo hiểm PVI	10.681.300.242	71.452.598.674
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	476.701.904.541	36.872.198.992
Liên doanh Vietsopetro	96.484.590.387	151.300.553.632
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	142.073.140.719
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	215.283.859.903

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2021	**01/01/2021**
Cơ quan Tập đoàn	222.600.441.678	235.334.798.040
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.646.248.675.376	583.144.806.880
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	120.080.436.603	2.328.717.653
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	5.879.400.696
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	305.445.658.272	236.962.736.585
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	119.379.364.578	117.437.036.041
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.289.205.114.443	1.594.879.136.634
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	934.631.115.159	767.622.292.216
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	354.036.284.480	195.403.691.475
Công ty CP CNG Việt Nam	-	12.114.957.239

Trả trước cho người bán

	31/03/2021	01/01/2021
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	130.487.125.151	141.237.895.281
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	-	2.868.030.977
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	2.484.270.275	2.515.592.031
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	42.536.433.935	-

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
Cơ quan Tập đoàn	266.180.655.571	6.564.268.635
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	46.084.296.613
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	93.065.725.201	7.988.723.432
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.297.141.191.208	950.024.244.490
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	-	3.483.454.428
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	397.125.337.804	397.125.337.804
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	12.083.438.473	6.774.640.502
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	20.987.856.220	11.270.239.245

Phải thu dài hạn khác	31/03/2021	01/01/2021
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	79.282.192.833	73.819.086.015

Phải trả người bán

	31/03/2021	01/01/2021
Cơ quan Tập đoàn	49.562.189.845	76.471.339.838
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.395.910.195	2.443.134.241
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	4.070.827.250	4.876.544.800
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	669.624.062.478	441.446.739.201
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	136.049.706.139	44.446.493.124
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	2.396.606.951	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	218.520.946.776	401.679.592.455
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.163.217.784	1.529.633.546
Liên doanh Vietsopetro	140.106.572.907	149.542.277.968
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	-	66.318.137.669
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí VN (PV Coating)	-	118.944.456.416
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	2.807.434.765	19.644.216.209
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	-	2.183.586.590

Phải trả, phải nộp khác

	31/03/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	160.829.483.346	159.783.763.794

Chi phí phải trả

	31/03/2021	01/01/2021
Cơ quan Tập đoàn	2.895.688.950.939	2.278.454.336.677
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	103.388.257.272	3.525.639.662
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	2.157.369.900
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	223.379.952.019	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	**31/03/2021**	**01/01/2021**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.600.000.000.000	1.400.000.000.000

37. Báo cáo bộ phận :

Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2021

LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Đặng Thị Hồng Yến	**Nguyễn Công Luận**	**Phạm Đăng Nam**
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC